

Số: /QĐ-UBND

Hoà Bình, ngày tháng 7 năm 2022

## QUYẾT ĐỊNH

### Ban hành Bộ chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp huyện và các sở, ban, ngành tỉnh Hòa Bình

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2022;*

*Căn cứ Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Hòa Bình lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 57/TTr-SKHĐT ngày 22 tháng 6 năm 2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Bộ chỉ số năng lực cạnh tranh cấp huyện và các Sở, Ngành (sau đây viết tắt là Chỉ số DDCI) tỉnh Hòa Bình, gồm các chỉ số thành phần như sau:

1. Chỉ số thành phần của Chỉ số DDCI cấp huyện bao gồm: Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép (gồm 10 chỉ tiêu nhỏ); Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin và đối xử công bằng (gồm 06 chỉ tiêu nhỏ); Chất lượng dịch vụ công và bộ phận một cửa (gồm 05 chỉ tiêu nhỏ); Tính năng động của chính quyền địa phương (gồm 07 chỉ tiêu nhỏ); Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật (gồm 06 chỉ tiêu nhỏ); Chi phí không chính thức (gồm 05 chỉ tiêu nhỏ); Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (gồm 04 chỉ tiêu nhỏ); Hiệu lực thực thi pháp luật, thiết chế pháp lý và an ninh trật tự (gồm 08 chỉ tiêu nhỏ); Tiếp cận đất đai (gồm 04 chỉ tiêu nhỏ).

2. Chỉ số thành phần của Chỉ số DDCI các sở, ban, ngành bao gồm: Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép (*gồm 06 chỉ tiêu nhỏ*); Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin và đối xử công bằng (*gồm 06 chỉ tiêu nhỏ*); Chất lượng dịch vụ công và bộ phận một cửa (*gồm 05 chỉ tiêu nhỏ*); Tính năng động của sở, ban, ngành (*gồm 07 chỉ tiêu nhỏ*); Chi phí thực hiện thủ tục hành chính và tuân thủ quy định pháp luật (*gồm 06 chỉ tiêu nhỏ*); Chi phí không chính thức (*gồm 05 chỉ tiêu nhỏ*); Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh (*gồm 04 chỉ tiêu nhỏ*); Hiệu lực thực thi pháp luật, thiết chế pháp lý (*gồm 06 chỉ tiêu nhỏ*).

(*Chi tiết chỉ số thành phần DDCI tại Phụ lục số 01, Phụ lục số 02 gửi kèm theo*).

**Điều 2.** Các cơ quan thực hiện khảo sát, đánh giá năng lực cạnh tranh theo Bộ chỉ số DDCI bao gồm:

1. Các sở, ngành (*26 cơ quan*): Ban Quản lý các khu công nghiệp; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; Ban Quản lý đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp; Công an tỉnh; Sở Công Thương; Sở Giáo dục và Đào tạo; Sở Giao thông vận tải; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Lao động, Thương binh và Xã hội; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Tài chính; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Tư pháp; Sở Thông tin và Truyền thông; Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Thanh tra tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Công ty Điện lực Hoà Bình; Cục Quản lý thị trường; Cục Thuế tỉnh; Chi cục Hải quan; Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Hoà Bình.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện:

1. Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh: Xây dựng phiếu đánh giá bảo đảm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan; thường xuyên cập nhật, bảo đảm phù hợp với tình hình thực tế. Tổ chức đánh giá, báo cáo kết quả xếp hạng năng lực cạnh tranh của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và các sở, ban, ngành hoàn thành trước ngày 30/11 hằng năm.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (*theo danh sách nêu tại Điều 2*) có trách nhiệm cung cấp danh sách các cơ sở sản xuất kinh doanh có phát sinh thủ tục hành chính tại cơ quan, đơn vị mình gửi Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh làm cơ sở xác định số lượng phiếu hỏi cho phù hợp.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, thủ trưởng các ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, Chủ tịch Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh và các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Huyện ủy, Thành ủy Hòa Bình;
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Hòa Bình;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó Chánh VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH (NĐK).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT.CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Văn Toàn**

**PHỤ LỤC SỐ 01**  
**CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CÁC CHỈ TIÊU CỦA DDCCI**  
**CẤP HUYỆN**

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)*

Chỉ số thành phần	CHỈ TIÊU
<b>1. Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép<sup>1</sup></b>	1.1. Tổng thời gian dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành ( <i>lần đầu hoặc điều chỉnh</i> )
	1.2. Số lần đi lại để hoàn thành bộ hồ sơ đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành ( <i>lần đầu hoặc điều chỉnh</i> )
	1.3. Số lần đi lại để nhận được giấy đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành ( <i>lần đầu hoặc điều chỉnh</i> ) sau khi nộp đủ hồ sơ và có giấy hẹn
	1.4. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy đăng ký kinh doanh</i>
	1.5. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép xây dựng</i> (trong thẩm quyền của huyện/thành phố)
	1.6. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy chứng nhận thực hiện các quy định an toàn thực phẩm</i>
	1.7. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh ngành nghề có điều kiện thuộc lĩnh vực công thương (như sản xuất kinh doanh rượu, bia, thuốc lá, khí dầu mỏ, hóa lỏng...)</i>
	1.8. Quy trình thực hiện các thủ tục, quy định để có được <i>giấy phép thực hiện các quy định về tài nguyên – môi trường</i>
	1.9. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng nhiều phương thức mới vào trình tự, thủ tục đăng ký kinh doanh/giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh chuyên ngành ( <i>lần đầu hoặc điều chỉnh</i> )

<sup>1</sup> Chỉ số gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà cơ sở sản xuất kinh doanh phải thực hiện để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập, thủ tục đăng ký thuế, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....

	1.10. Thời gian cơ sở sản xuất kinh doanh bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động
<b>2. Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin và đối xử công bằng</b>	2.1. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; thủ tục hành chính; cơ chế chính sách mới
	2.2. Tính đầy đủ và kịp thời của Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở sản xuất kinh doanh
	2.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh không cần dùng mối quan hệ để có được thông tin, tài liệu một cách dễ dàng, nhanh chóng
	2.4. Tính cập nhật các văn bản pháp luật, quy định, chính sách mới trên Cổng Thông tin điện tử của chính quyền địa phương
	2.5. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, quy định pháp luật, chương trình hỗ trợ
	2.6. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc, thanh tra, kiểm tra
<b>3. Chất lượng dịch vụ công và bộ phận một cửa</b>	3.1. Cán bộ, công chức, viên chức ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực
	3.2. Cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính rõ ràng, dễ hiểu
	3.3. Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của bộ phận một cửa
	3.4. Công nghệ thông tin được ứng dụng trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa
	3.5. Chính quyền cấp huyện tích cực trong việc ứng dụng công nghệ và các xu thế của kinh tế chuyển đổi số, công nghệ 4.0. trong công tác điều hành, quản lý
<b>4. Tính năng động của chính quyền địa phương</b>	4.1. Chủ động, sáng tạo thực hiện các chương trình, chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
	4.2. Tính chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh tại các địa phương
	4.3. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới

	<p>4.4. Tổ chức đối thoại với các cơ sở sản xuất kinh doanh của chính quyền địa phương</p> <p>4.5. Kịp thời giải đáp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc mà cơ sở sản xuất kinh doanh đang gặp phải</p> <p>4.6. Nội dung của các cuộc đối thoại giải quyết thỏa đáng các khó khăn vướng mắc của các cơ sở sản xuất kinh doanh</p> <p>4.7. Không đùn đẩy trách nhiệm giữa các sở, ban, ngành hoặc sang địa phương hoặc lên cấp có thẩm quyền cao trong giải quyết các vấn đề liên quan cho cơ sở sản xuất kinh doanh</p>
<p><b>5. Chi phí thực hiện TTTC và tuân thủ quy định pháp luật</b></p>	<p>5.1. Thời gian giải quyết công việc, thủ tục hành chính tại cơ quan chính quyền các huyện, thành phố so với quy định pháp luật</p> <p>5.2. Mức độ áp dụng công nghệ thông tin hoặc dịch vụ bưu chính công ích vào giải quyết công việc thủ tục hành chính của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố</p> <p>5.3. Cơ sở sản xuất kinh doanh phải đi lại nhiều lần để hoàn tất công việc, thủ tục hành chính hay không</p> <p>5.4. Xuất trình giấy tờ, hồ sơ ngoài quy định cho cơ quan chính quyền địa phương</p> <p>5.5. Số lần thanh tra/01 đơn vị/năm</p> <p>5.6. Số lần kiểm tra/01 đơn vị/năm</p> <p>5.7. Chất lượng các cuộc thanh tra</p> <p>5.8. Chất lượng các cuộc kiểm tra</p>
<p><b>6. Chi phí không chính thức</b></p>	<p>6.1. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức (<i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước</i>) khi cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan</p> <p>6.2. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh</p> <p>6.3. Hiện tượng nhũng nhiễu, gây khó khăn khi cơ sở sản xuất kinh doanh không chi các khoản chi phí không chính thức</p> <p>6.4. Mức độ ảnh hưởng tới sự phát triển và cạnh tranh của cơ sở sản xuất kinh doanh</p> <p>6.5. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả trong năm vừa qua</p>
<p><b>7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh</b></p>	<p>7.1. Mức độ công khai, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các chương trình hỗ trợ đến các cơ sở sản xuất kinh doanh của chính quyền huyện, thành phố</p> <p>7.2. Chất lượng các chương trình hỗ trợ của Ủy ban</p>

	<p>nhân dân các huyện, thành phố cung cấp có phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh</p> <p>7.3. Hiệu quả thực hiện của các chương trình Hỗ trợ</p> <p>7.4. Cơ sở sản xuất kinh doanh không cần có mối quan hệ với chính quyền các huyện, thành phố để tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ một cách thuận lợi</p>
<b>8. Hiệu lực thực thi pháp luật, thiết chế pháp lý và ANTT</b>	8.1. Hiệu lực thực thi chính sách, văn bản pháp luật được ban hành và triển khai
	8.2. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
	8.3. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
	8.4. Các hình thức tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ sở sản xuất kinh doanh được tạo lập và công khai ( <i>đường dây nóng, hòm thư...</i> )
	8.5. Cơ sở sản xuất kinh doanh không lo lắng về việc sẽ bị trù dập, trả thù sau khi thực hiện khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh
	8.6. Kết quả xử lý sau khi khiếu nại, tố cáo
	8.7. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố đã giải quyết hiệu quả các vụ việc liên quan tới an ninh, trật tự của các cơ sở sản xuất kinh doanh
	8.8. Hiện tượng cơ sở sản xuất kinh doanh phải chi trả tiền để thuê bảo vệ, an ninh để bảo vệ tài sản, chi trả cho các nhóm đối tượng để được yên ổn làm ăn
<b>9. Tiếp cận đất đai<sup>2</sup></b>	9.1. Thực hiện thủ tục hành chính về đất đai thuận lợi, đảm bảo theo quy định pháp luật
	9.2. Các quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn được công khai, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng
	9.3. Tiếp cận/ mở rộng mặt bằng kinh doanh không gặp cản trở, khó khăn
	9.4. Rủi ro mặt bằng kinh doanh bị đòi lại, thu hồi, giải tỏa

## ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH

<sup>2</sup> Không bao gồm các thủ tục làm tại Văn phòng đăng ký đất đai

**PHỤ LỤC SỐ 02**  
**CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN VÀ CÁC CHỈ TIÊU CỦA DDCI**  
**CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /7/2022  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình)

Chỉ số thành phần	CHỈ TIÊU
<b>1. Gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép<sup>3</sup></b>	1.1. Tạo điều kiện thuận lợi, không gây khó khăn để cơ sở sản xuất kinh doanh có thể đi vào hoạt động (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh mới thành lập) hoặc có thể triển khai các dự án mới
	1.2. Tổng thời gian của cơ sở sản xuất kinh doanh dành cho việc tìm hiểu thông tin về trình tự, thủ tục gia nhập thị trường
	1.3. Số lần của cơ sở sản xuất kinh doanh phải đi lại để hoàn thành bộ hồ sơ gia nhập thị trường
	1.4. Số lần của cơ sở sản xuất kinh doanh phải đi lại để nhận được giấy đăng kí/xác nhận gia nhập thị trường sau khi nộp đủ hồ sơ và có giấy hẹn
	1.5. Ứng dụng công nghệ thông tin và sử dụng nhiều phương thức mới (trực tuyến, dịch vụ bưu chính công ích) hiệu quả vào trình tự, thủ tục đăng ký gia nhập thị trường
	1.6. Thời gian của cơ sở sản xuất kinh doanh bỏ ra để hoàn thành tất cả các thủ tục cần thiết để chính thức hoạt động
<b>2. Tính minh bạch trong tiếp cận thông tin và đối xử công bằng</b>	1.7. Mức độ thuận lợi khi tiếp cận với các thông tin, văn bản quy phạm pháp luật; thủ tục hành chính; cơ chế chính sách mới
	1.8. Tính đầy đủ và kịp thời của sở, ban, ngành trong việc cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ sở sản xuất kinh doanh
	1.9. Cơ sở sản xuất kinh doanh không cần dùng mối quan hệ để có được thông tin, tài liệu một cách dễ dàng, nhanh chóng
	1.10. Tính cập nhật các văn bản pháp luật, quy định, chính sách mới trên Cổng Thông tin điện tử của sở, ban, ngành

<sup>3</sup> Chỉ số gia nhập thị trường và hoạt động cấp phép được hiểu là chỉ số liên quan đến tất cả các thủ tục mà doanh nghiệp phải thực hiện để đi vào hoạt động hoặc để dự án của mình đi vào hoạt động, như đăng ký thành lập DN, thủ tục đầu tư, thủ tục đăng ký lao động, bảo hiểm xã hội, cấp phép đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện, đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, môi trường....



	1.11. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong tiếp cận thông tin, quy định pháp luật, chương trình hỗ trợ
	1.12. Công bằng, không có sự phân biệt đối xử trong thực hiện thủ tục hành chính, giải quyết công việc, thanh tra, kiểm tra
<b>3. Chất lượng dịch vụ công và bộ phận một cửa</b>	1.13. Cán bộ, công chức, viên chức ứng xử chuyên nghiệp, đúng mực
	1.14. Cán bộ, công chức, viên chức hướng dẫn thực hiện thủ tục hành chính rõ ràng, dễ hiểu
	1.15. Mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của bộ phận một cửa
	1.16. Công nghệ thông tin được ứng dụng trong việc cung cấp dịch vụ công, thực hiện thủ tục hành chính tại bộ phận một cửa
	1.17. Sở, ban, ngành tích cực trong việc ứng dụng công nghệ và các xu thế của kinh tế chuyên đổi số, công nghệ 4.0. trong công tác điều hành, quản lý
<b>4. Tính năng động của sở, ban, ngành</b>	1.18. Chủ động, sáng tạo thực hiện các chương trình, chủ trương của sở, ban, ngành trong khuôn khổ pháp luật, nhằm tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho các cơ sở sản xuất kinh doanh
	1.19. Tính chủ động tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh các đề xuất/giải pháp hỗ trợ các doanh nghiệp nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh của tỉnh
	1.20. Tính sáng tạo và mạnh dạn triển khai các chủ trương/quyết định và giải quyết các vấn đề phát sinh mới
	1.21. Tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp/hợp tác xã
	1.22. Kịp thời giải đáp, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc mà doanh nghiệp/hợp tác xã đang gặp phải
	1.23. Nội dung các cuộc đối thoại giải quyết thỏa đáng các khó khăn vướng mắc của các doanh nghiệp/hợp tác xã
	1.24. Không đùn đẩy trách nhiệm giữa các sở, ban, ngành hoặc sang địa phương hoặc lên cấp có thẩm quyền cao trong giải quyết các vấn đề liên quan cho doanh nghiệp/hợp tác xã
<b>5. Chi phí thực hiện TTHC và tuân thủ quy định pháp luật</b>	1.25. Thời gian giải quyết công việc, thủ tục hành chính tại cơ quan sở, ban, ngành so với quy định pháp luật

	1.26. Mức độ áp dụng công nghệ thông tin hoặc dịch vụ bưu chính công ích vào giải quyết công việc thủ tục hành chính của sở, ban, ngành
	1.27. Cơ sở sản xuất kinh doanh phải đi lại nhiều lần để hoàn tất công việc, thủ tục hành chính hay không
	1.28. Xuất trình giấy tờ, hồ sơ ngoài quy định cho sở, ban, ngành
	1.29. Số lần thanh tra/01 đơn vị/năm
	1.30. Số lần kiểm tra/01 đơn vị/năm
	1.31. Chất lượng các cuộc thanh tra
	1.32. Chất lượng các cuộc kiểm tra
<b>6. Chi phí không chính thức</b>	1.33. Mức độ phổ biến của chi phí không chính thức ( <i>chi phí lót tay, chi phí khác ngoài quy định của Nhà nước</i> ) khi cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công hoặc các công việc liên quan
	1.34. Mức chi các khoản không chính thức cho cán bộ trong tổng thu nhập của cơ sở sản xuất kinh doanh
	1.35. Hiện tượng nhũng nhiễu, gây khó khăn khi cơ sở sản xuất kinh doanh không chi các khoản không chính thức
	1.36. Mức độ ảnh hưởng tới sự phát triển và cạnh tranh của cơ sở sản xuất kinh doanh
	1.37. Xu thế về mức độ chi phí không chính thức mà doanh nghiệp phải trả trong năm vừa qua
<b>7. Hỗ trợ sản xuất, kinh doanh</b>	1.38. Mức độ công khai, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi các chương trình hỗ trợ đến các cơ sở sản xuất kinh doanh của sở, ban, ngành
	1.39. Số lượng, chất lượng các chương trình hỗ trợ của sở, ban, ngành cung cấp có phù hợp với yêu cầu sản xuất kinh doanh
	1.40. Hiệu quả thực hiện của các chương trình Hỗ trợ các cơ sở sản xuất kinh doanh
	1.41. Cơ sở sản xuất kinh doanh không cần có mối quan hệ với sở, ban, ngành để tiếp cận các dịch vụ hỗ trợ một cách thuận lợi
<b>8. Hiệu lực thực thi pháp luật, thiết chế pháp lý</b>	1.42. Hiệu lực thực thi các chính sách, văn bản pháp luật được ban hành hoặc triển khai
	1.43. Hoạt động công khai, tuyên truyền, phổ biến các chính sách, văn bản pháp luật
	1.44. Các hình thức tiếp nhận khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của cơ sở sản xuất kinh doanh

	được tạo lập và công khai ( <i>đường dây nóng, hòm thư...</i> )
	1.45. Hỗ trợ pháp lý cho các cơ sở khi họ có phản ánh, kiến nghị, khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm
	1.46. Cơ sở sản xuất kinh doanh không lo lắng về việc sẽ bị trừ đập, trả thù sau khi thực hiện khiếu nại tố cáo, kiến nghị, phản ánh
	1.47. Kết quả xử lý sau khi khiếu nại, tố cáo

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÒA BÌNH**